

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST

Ngày 28- 02- 2022

“T/c hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T -TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1-Ông Võ Đức Huy.
2- Ông Nguyễn Văn Năm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Ông Phạm Văn Lường – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Thanh D, sinh năm 1997. Địa chỉ: Ấp 4, xã Mỹ Phú, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lưu Minh T, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh L (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 7 năm 2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Võ Thanh D trình bày: Vào ngày 25 tháng 10 năm 2019, ông D cho bà N vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, thời hạn vay 01 năm, bà N có ký giấy vay tiền. Từ khi vay đến nay bà N không trả lãi, không trả vốn, do đó ông D khởi kiện yêu cầu bà N trả cho ông số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay 25-10-2019 đến khi xét xử theo mức lãi suất 20%/năm.

Tại Bản tự khai ngày 21 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Năm 2019, thông qua ông D bà N có

vay của người khác không rõ họ tên số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, bà N đóng lãi được 3 tháng. Sau đó bà N nhờ ông D trả thay khoản vay 30.000.000 đồng và bà N vay mượn của ông D 20.000.000 đồng tiền hụi, tổng cộng bà N nợ ông D là 50.000.000 đồng tiền vay chưa trả. Ngoài ra bà N còn nợ người bạn ông D là ông Lưu Minh T khoản tiền vay chưa trả hết là 25.000.000 đồng. Ngày 25-10-2019, ông D kêu bà N viết giấy vay tiền trong đó tiền bà N nợ ông D là 50.000.000 đồng, tiền ông D trả nợ cho ông T thay bà N là 25.000.000 đồng và tiền lãi, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Nay bà N chỉ đồng ý trả ông D số tiền nợ là 50.000.000 đồng và xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 18 tháng 02 năm 2022, ông Lưu Minh T khai như sau: Ông Lưu Minh T có quen biết với ông Võ Thanh D, sinh năm 1997 và bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1986, cùng ở ấp 4, xã Mỹ Phú, huyện T, tỉnh Long An. Trước đây ông T có cho bà N vay tiền và hiện tại bà N còn nợ là 25.000.000 đồng. Số tiền bà N nợ ông T không liên quan gì đến số tiền bà N nợ ông D, các bên không có trao đổi hay thỏa thuận gì về việc ông D trả nợ thay bà N và ông D cũng không có trả cho ông T số tiền 25.000.000 đồng thay bà N.

Tại phiên tòa ông D trình bày số tiền 100.000.000 đồng ghi trong giấy vay ngày 25-10-2019 gồm tiền hụi của ông D cho bà N vay là 20.000.000 đồng, tiền bà N vay của người khác mà ông D đã trả thay luôn cả tiền lãi là 55.000.000 đồng, tiền lãi bà N trả thêm cho Duy là 25.000.000 đồng, cộng chung là 100.000.000 đồng, không có khoản tiền trả cho ông T như bà N trình bày. Ông D yêu cầu bà N trả 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Bà N chỉ đồng ý trả cho ông D gốc vay 50.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An: Quá trình thụ lý vụ án Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ các quy định về trình tự phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa ông D và bà N đều trình bày thống nhất trong số tiền vay 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25-10-2019 thì có số tiền gốc vay là 50.000.000 đồng, số tiền còn lại 50.000.000 đồng thì hai bên trình bày không thống nhất. Theo ông D trình bày do bà N không trả lãi nên ông trả giùm bà N 25.000.000 đồng và tiền lãi bà N trả thêm cho ông D là 25.000.000 đồng, cộng lại là 50.000.000 đồng. Còn bà N cho rằng số tiền 50.000.000 còn lại gồm tiền lãi mà ông D đã trả thay là 25.000.000 đồng và tiền ông D trả cho ông T thay bà N là 25.000.000 đồng. Tuy nhiên bà N không có tài liệu gì chứng minh trong số tiền 50.000.000 đồng còn lại có khoản tiền ông D trả ông T thay cho bà N. Do đó căn cứ Điều 463, khoản 2 Điều 466 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông D, buộc bà N trả cho ông D tiền gốc vay là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 25-10-2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện, ông D yêu cầu bà N trả số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ghi ngày 25-10-2019 nhưng bà N không chấp nhận vì bà cho rằng chỉ vay của ông D 50.000.000 đồng. Như vậy tranh chấp giữa ông D với bà N là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, căn cứ theo Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông D:

[2.1] Theo ông D trình bày số tiền 100.000.000 đồng ghi trong giấy vay ngày 25-10-2019 gồm tiền hui của ông D cho bà N vay là 20.000.000 đồng, tiền bà N vay của người khác mà ông D đã trả thay là 30.000.000 đồng và tiền lãi là 25.000.000 đồng, tiền lãi bà N trả thêm cho Duy là 25.000.000 đồng, cộng chung là 100.000.000 đồng. Bà N thừa nhận vào đầu năm 2019, bà N có vay của người khác 30.000.000 đồng do ông D giới thiệu, bà N trả được 3 tháng tiền lãi thì không trả nữa sau đó ông D đã trả nợ thay bà N, đến ngày 25-10-2019 bà N ký giấy vay tiền đã cộng số tiền vay của ông D, tiền ông D trả thay khoản vay 30.000.000 đồng và tiền lãi vào số tiền ghi trong giấy vay.

Ông D và bà N trình bày không thống nhất số tiền còn lại là 25.000.000 đồng trong tổng số tiền vay 100.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 25-10-2019. Theo ông D số tiền 25.000.000 đồng còn lại là tiền lãi bà N phụ trả thêm cho ông D, còn bà N cho rằng số tiền 25.000.000 đồng còn lại trong tổng số 100.000.000 đồng là tiền ông D nhận sẽ trả nợ cho ông T thay bà N. Lời trình bày của bà N không được ông D, ông T thừa nhận, bà N không có tài liệu gì khác để chứng minh số tiền 25.000.000 đồng còn lại trong tổng số 100.000.000 đồng là tiền ông D nhận sẽ trả nợ cho ông T thay bà N. Như vậy theo “”Giấy vay tiền”” ngày 25-10-2019 thì bà N đã vay của ông D số tiền là 75.000.000 đồng. Nay thời hạn vay đã hết nhưng bà N không trả, do đó ông D khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền vay là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

[2.2] Về tiền lãi, tại phiên tòa ông D yêu cầu bà N trả 100.000.000 đồng trong đó có 25.000.000 đồng là tiền lãi, bà N yêu cầu xem xét tính lãi theo quy định của pháp luật. Xét thấy hợp đồng vay tài sản các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không rõ mức lãi, do đó mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất được áp dụng là 0,83%/tháng. Từ ngày 25-10-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 28 tháng 04 ngày, tiền lãi bà N phải trả cho ông D là 17.513.000 đồng.

$(75.000.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 28 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 17.513.000 \text{ đ}).$

Từ nhận định ở mục [2.1] và [2.2] chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông D, buộc bà N phải trả ông D số tiền vốn vay và tiền lãi là

92.513.000 đồng. Không chấp nhận phần yêu cầu của ông D đòi bà N trả thêm số tiền là 7.487.000 đồng.

[3] Về việc trả nợ dần: Bà N xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng ông D không đồng ý, do pháp luật không có quy định nào khác nên không có căn cứ để cho bà N trả nợ dần.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà N phải chịu 4.625.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu của ông D được chấp nhận; ông D phải chịu 374.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu của ông không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thanh D đối với bà Nguyễn Thị Tuyết N về hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho ông Võ Thanh D số tiền là 92.513.000 (Chín mươi hai triệu năm trăm mười ba ngàn) đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu của ông Võ Thanh D đòi bà Nguyễn Thị Tuyết N trả thêm số tiền là 7.487.000 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối số tiền chưa trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 4.625.000 (Bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng.

Ông Võ Thanh D phải chịu 374.000 và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.110.000 đồng, theo biên lai thu số 0002089 ngày 01-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Hoàn trả cho ông Võ Thanh D tiền tạm ứng án phí còn thừa là 2.736.000 (Hai triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn) đồng,

4. Án này xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 28-02-2022.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Quốc Tiến